

Bản án số: 68/2024/DS-ST

Ngày: 21 - 11 - 2024

V/v “tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Huệ

2. Ông Phạm Ngọc Hưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2024/TLST- DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2024/QĐXXST- ST ngày 03 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2024/QĐST- DS ngày ngày 25 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; nơi cư trú: tổ A, khu E, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Bùi Thị Hà T1, sinh năm 1997; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 27/3/2024); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Thị H - Công ty L1, số B đường H, tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt

2. *Bị đơn:* Chị Đào Thị H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ E, khu G, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Đào Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ B, khu G, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3.2. Chị Đào Thị H2, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

3.3. Chị Đào Thị H3, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ H, P, A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị L, chị H2, chị H3: Chị Bùi Thị Hà T1, sinh năm 1997; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Theo Hợp đồng uỷ quyền lập ngày 10/5/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L, chị H2, chị H3: Luật sư Phạm Thị H - Công ty L1, số B đường H, tổ A, khu A, phường H, thành phố H, Quảng Ninh; có mặt.

3.4. Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: số B L, phường T, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lưu Thị Vân A – Phó Giám đốc Ngân hàng N – chi nhánh B; Địa chỉ: lô N, khu A, khu Đô thị M, phường C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Giấy uỷ quyền ngày 04/6/2024); Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà T và ông Đào Duy Đ (sinh năm 1947) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1970 và có 04 người con chung là Đào Thị H1, Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3. Bố mẹ đẻ của ông Đ là các cụ Đào Duy X chết năm 1951 và cụ Đồng Thị V1 chết năm 1996, ông Đ không có bố mẹ nuôi, con riêng và con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, bà T và ông Đ tạo lập được khối tài sản chung gồm: thửa đất số 79, tờ bản đồ 75, tại địa chỉ: tổ A, khu E, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có diện tích 236,6m² (Trong đó: đất ở là 81,3m², đất trồng cây lâu năm 155,3m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 585930 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 11/3/2021 mang tên ông Đào Duy Đ – bà Phạm Thị T); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích sử dụng khoảng 70m² được xây dựng từ năm 1980 và 04 sổ tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên ông Đào Duy Đ gửi tại Ngân hàng N – chi nhánh B - Quảng Ninh với tổng số tiền gốc và lãi theo sổ tiết kiệm tính từ thời điểm ông Đ gửi đến ngày xét xử sơ thẩm là: 440.018.100 đồng.

Ngày 15/01/2023, ông Đào Duy Đ chết không để lại di chúc, cũng không để lại nghĩa vụ tài sản nào. Sau khi ông Đ chết, bà T cùng các con trong gia đình nhiều lần yêu cầu chị Đào Thị H1 phối hợp thực hiện thủ tục rút sổ tiết kiệm của ông Đ, cũng như bà T có nguyện vọng muốn sửa lại ngôi nhà của ông bà đã xuống cấp cho bà T có chỗ ở tốt hơn nhưng chị H1 không đồng ý. Chị H1 cũng không nhất trí việc

đề nghị thoả thuận phân chia di sản thừa kế của ông Đ để lại cho bà T và các đồng thừa kế khác trong gia đình.

Vì vậy, bà T yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ theo pháp luật. Nguyên đơn xác định di sản thừa kế của ông Đ để lại là một nửa tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng mà ông Đ bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Di sản bao gồm: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 79, tờ bản đồ 75 nêu trên và $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi của 04 sổ tiết kiệm mà ông Đ đã gửi tại Ngân hàng N – chi nhánh B - Quảng Ninh cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ bao gồm: bà Phạm Thị T, chị Đào Thị H1, chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3. Bà T đề nghị được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Đ để lại vì hiện nay đây là nơi ở duy nhất của bà T, bản thân bà tuổi cao sức yếu và ngôi nhà cũng là nơi bà T thờ phụng ông Đ; bà T sẽ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác được hưởng theo quy định. Đối với số tiền trong sổ tiết kiệm ông Đ đứng tên tại Ngân hàng đề nghị Toà án chia cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày của nguyên đơn và có quan điểm: đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của ông Đ theo pháp luật và đề nghị chấp nhận chia tài sản theo giá trị đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Đ cho các đồng thừa kế Đào Thị H1, Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3. Bà Phạm Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất, công trình trên đất tại thửa 79, tờ bản đồ 75 tại địa chỉ: tổ A, khu E, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

* Quá trình giải quyết, Toà án đã triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn chị Đào Thị H1 cung cấp lời khai, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố (nếu có) và tham gia tố tụng tại Toà án, chị H1 đều được biết nhưng từ chối nhận các văn bản tố tụng của Toà án và đều vắng mặt không có lý do.

* Tại Bản tự khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3 và trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của chị L, chị H2, chị H3 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà thể hiện: xác nhận toàn bộ nội dung về thời điểm ông Đào Duy Đ chết, hàng thừa kế và di sản thừa kế mà ông Đào Duy Đ để lại như nguyên đơn – bà Phạm Thị T đã trình bày là đúng. Ông Đ và bà T là bố mẹ đẻ của các chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3 và chị Đào Thị H1. Di sản thừa kế của ông Đ để lại là một nửa trong khối tài sản chung do ông Đ, bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Các chị L, H2, H3 không có yêu cầu độc lập, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ theo pháp luật và đồng ý chia phần di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Đ để lại theo giá trị để bà T được nhận toàn

bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Đối với số tiền gốc và lãi theo các sổ tiết kiệm chia đều cho các đồng thừa kế. Toàn bộ giá trị kỷ phần mà chị H2, chị L, chị H3 được hưởng từ việc chia di sản các chị đều tặng cho lại bà Phạm Thị T. Các chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3 tự nguyện chịu toàn bộ án phí phải nộp đối với kỷ phần được hưởng theo quy định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3 đồng ý với quan điểm khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý chia thừa kế của ông Đ theo pháp luật và chia theo giá trị quyền sử dụng đất của ông Đ cho các chị L, H2, H3, H1. Đề nghị Toà án công nhận việc tự nguyện tặng cho lại toàn bộ kỷ phần mà các chị L, H2, H3 được chia cho nguyên đơn bà Phạm Thị T.

* Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng N (A1) trình bày: Ông Đào Duy Đ là khách hàng gửi tiết kiệm tại A1 chi nhánh B 04 sổ tiết kiệm có kỳ hạn bao gồm: sổ tiết kiệm số AC00030325636, số tiền gửi là 40.000.000 đồng, ngày gửi 17/6/2019, kỳ hạn gửi 12 tháng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00030325637, số tiền gửi là 145.000.000 đồng, ngày gửi 07/4/2021, kỳ hạn gửi 12 tháng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00032782180, số tiền gửi là 40.000.000 đồng, ngày gửi 16/8/2022, kỳ hạn gửi 12 tháng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00035720497, số tiền gửi là 155.644.600 đồng, ngày gửi 26/12/2022, kỳ hạn gửi 12 tháng. Đến nay Ngân hàng được biết ông Đ đã chết nhưng các đồng thừa kế chưa làm thủ tục tất toán các sổ tiết kiệm nêu trên. Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng số tiền gốc là lãi của 04 sổ tiết kiệm nêu trên là: 440.018.100 đồng. Về quan điểm đối với việc giải quyết nội dung vụ án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị Toà án chia di sản theo quy định của pháp luật, sau khi xác định được người thừa kế di sản của ông Đào Duy Đ tại A1 thì A1 sẽ chuyển giao quyền sở hữu 04 sổ tiết kiệm trên theo đúng quy định của pháp luật về thừa kế tài sản.

* Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/7/2024 thể hiện: thửa đất số 79, tờ bản đồ 75 có diện tích 236,6m² (trong đó: đất ở là 81,3m², đất trồng cây lâu năm 155,3m²) tại tổ A, khu E, phường V, thành phố H, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Duy Đ, bà Phạm Thị T. Tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng từ khoảng năm 1980, kết cấu tường gạch xi, mái ngói; có một phần sân lát gạch đỏ (chung sân với thửa số 80); phía Bắc của ngôi nhà có tường rào; có một phần công trình phụ 07m² giáp thửa số 78); phía Đông có diện tích mái tôn được làm từ năm 2019 gắn liền với nhà cấp 4; phía Tây có cổng sắt và tường rào xây bằng gạch xi từ khoảng năm 1985; trên diện tích đất của thửa 79 không có cây trồng lâu năm có giá trị.

* Biên bản định giá tài sản ngày 30/7/2024, Hội đồng định giá tài sản xác định:

+ Vị trí thửa đất số 79, tờ 75 tại tổ A, khu E, phường V, thành phố H có giá đất ở là 900.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm là 71.000 đồng/m². Giá trị quyền sử dụng đất là: **106.147.300** đồng (Trong đó: phần diện tích đất ở 81,3m² x 900.000 đồng x 1,3 = 95.121.000 đồng; phần diện tích đất trồng cây lâu năm: 155,3m² x 71.000 đồng = 11.026.300 đồng).

+ Giá trị công trình nhà trên đất: $(55+7) \times 1.983.000 \times 0,962 \times 20\% =$ **23.654.000** đồng.

+ Giá trị các tài sản khác: **20.163.041** đồng. Trong đó:

- Giá trị bán mái tôn: $32\text{m}^2 \times 615.248 \text{ đồng/m}^2 \times 80\% = 15.750.348$ đồng

- Giá trị các tài sản còn lại = 4.232.693 đồng (Trong đó: sân lát gạch đất nung $47\text{m}^2 \times 198.008\text{đ/m}^2 \times 20\% = 1.861.275$ đồng; tường rào xây gạch xi cao 2,3m, dài 10,92m ($10,92\text{m} \times 2,3\text{m} \times 0,13$) = $3,27\text{m}^3 \times 1.760.793\text{đ/m}^3 \times 20\% = 1.151.558$ đồng; tường rào xây gạch xi cao 1,6m, dài 8,87m ($8,87\text{m} \times 1,6\text{m} \times 0,13$) = $1,84\text{m}^2 \times 1.760.793\text{đ/m}^3 \times 20\% = 647.972$ đồng; cổng sắt cao 2m, rộng 1,5m = $3\text{m}^2 \times 1.253.147\text{đ/m}^2 \times 20\% = 751.888$ đồng).

Tổng trị giá quyền sử dụng đất, công trình kiến trúc gắn liền trên đất, các tài sản khác: $106.147.300\text{đ} + 23.654.000\text{đ} + 20.163.041\text{đ} = 149.964.341$ đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm bốn mươi một đồng).

* Tại công văn số 5580/UBND ngày 12/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố H phúc đáp văn bản số 302/2024/CV – TA ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long có nội dung:

“... Theo GCN QSD đất đã cấp cho ông, bà Đào Văn Đ1 - Phạm Thị T tại thửa đất số 79, tờ bản đồ 75, BĐDC chỉnh lý năm 2017 thì trên đất có 01 nhà cấp 4. Căn cứ theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Q) thì thửa đất thuộc cung đường: *Đường liên phường V - Đ. Đoạn từ đường Đ đến hết hầm chui Cao Tốc. Đường nhánh từ 3m trở lên* (Mục 3.1.2).

2. Theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Q Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng ninh, có nội dung: “2. *Hạn mức giao đất ở tại đô thị tại khoản 4, Điều 144, Luật đất đai 2013 được quy định cụ thể như sau:*

a) *Khu vực có hạn mức giao đất ở không quá 120m²/ hộ: Đất bám quốc lộ, tỉnh lộ; đường giao thông (đường bộ) có chiều rộng mặt đường (phần xe chạy) lớn hơn hoặc bằng 3m, ô tô đi lại thuận lợi, đất bằng trong khu tập trung đông dân cư hoặc trung tâm các phường, thị trấn.*

...”

Và “Điều 4. *Quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất đối với*

đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân theo Khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 Luật đất đai 2013 (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ); Khoản 23, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ “Sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Diện tích các thửa đất sau khi tách thửa không nhỏ hơn 45m², chiều rộng (chiều bám đường) và chiều sâu không nhỏ hơn 4,5m (không kể diện tích lối đi, hệ thống thoát nước, phần diện tích thửa đất nằm trong hành lang an toàn giao thông, hành lang đường ống xăng dầu, hành lang đường điện và hành lang các công trình khác không được phép xây dựng);”

Đối chiếu vị trí, diện tích thửa đất với quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Q nêu trên thì thửa đất theo đề nghị của Tòa án không thể tách thửa do: Diện tích phần đất ở 81,3m² < 90,0m² (là diện tích tối thiểu của thửa đất có thể tách thành 02 thửa đất) và do trên đất có 01 công trình đã xây dựng diện tích khoảng 70m² nên diện tích đất tối thiểu cần có thể tách thành 02 thửa đất là khoảng: 115m² và điều kiện để tách là công trình nhà ở (nhà cấp 4) nằm hoàn toàn trong 01 thửa đất. Để thực hiện việc tách thửa đất thì hộ dân phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu đối với mỗi thửa đất đồng thời phá dỡ nhà cấp 4 trên thửa đất.”

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 45 Luật Đất đai 2024; Điều 33, khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ để lại; chấp nhận sự tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần mà mình được hưởng cho bà Phạm Thị T của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các chị Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn - chị Đào Thị H1 có nơi cư trú tại phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có đối tượng chia di sản là bất động sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a,c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: nguyên đơn bà Phạm Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L, Đào Thị H3, Đào Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã uỷ quyền hợp lệ cho chị Bùi Thị Hà T1 (chị T1 có mặt); bị đơn chị Đào Thị H1 đã được tổng đạt trực tiếp nhưng từ chối nhận Giấy triệu tập của Tòa án, Tòa án đã lập Biên bản về việc từ chối nhận văn bản tố tụng theo quy định và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt đương sự là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

[2.1] Trích lục khai tử số 03/2023/TLKT ngày 16/01/2023 của Ủy ban nhân dân phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh thể hiện: ông Đào Duy Đ chết vào ngày 15/01/2023 như vậy căn cứ theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự thì ngày 15/01/2023 là thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông Đ. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là bất động sản và tiền gửi tiết kiệm là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào phần trình bày của đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án như: Giấy khai sinh của các con ông Đ, bà T có cơ sở xác định: Ông Đào Duy Đ và bà Phạm Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 1970, đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Các đương sự đều thừa nhận ông Đ có 04 người con chung với bà T là các chị Đào Thị H1, Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3. Ngoài 04 người con chung, ông Đ không có con riêng và con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của ông Đ là các cụ Đào Duy X chết năm 1951 và cụ Đồng Thị V1 chết năm 1996 (theo các Đơn xác nhận của UBND xã P, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ bao gồm 05 người là: bà Phạm Thị T, các chị Đào Thị H1, Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3.

[2.1.2] Xác định di sản của ông Đào Duy Đ.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ

vụ án, căn cứ theo quy định tại các Điều 33, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ là một nửa tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng với bà Phạm Thị T bao gồm: 1/2 quyền sử dụng đất có diện tích $236,6\text{m}^2 : 2 = 118,3\text{m}^2$ (Trong đó đất ở là $81,3\text{m}^2 : 2 = 40,65\text{m}^2$; đất trồng cây lâu năm $155,3\text{m}^2 : 2 = 77,65\text{m}^2$); công trình kiến trúc, tài sản khác thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 nêu trên và 1/2 tổng số tiền (bao gồm gốc và lãi) của 04 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số: AC 00030325636, số AC 00030325637; số AC 00032782180 và số AC 00035720497 mang tên ông Đào Duy Đ gửi tại Ngân hàng N – Chi nhánh B, Phòng G V 440.018.100 đồng : $2 = 220.009.050$ đồng.

Ông Đào Duy Đ chết không để lại di chúc nên di sản của ông Đ để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, chia 05 phần bằng nhau.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế và phần di sản mỗi người thừa kế được hưởng.

[3.1] Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Xét yêu cầu chia thừa kế đối với 1/2 quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc, tài sản khác thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 mang tên Đào Duy Đ – Phạm Thị T là di sản của ông Đ, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2024, trên cơ sở Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố H xác định thì thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 tại địa chỉ tổ A, khu E, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh không thể tách thửa, Hội đồng xét xử xét thấy rằng không thể chia diện tích đất là phần di sản của ông Đ để lại bằng hiện vật cho tất cả đồng thừa kế. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia di sản là quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên đất của ông Đ theo trị giá mà không chia bằng hiện vật là có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, bà Phạm Thị T hiện nay tuổi cao, sức yếu. Ngôi nhà hiện tại trên thửa đất số 79 cũng là nơi ở duy nhất của bà T, bản thân bà T cũng sở hữu 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất này nên giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là phần di sản của ông Đ cho bà T sở hữu là phù hợp. Bà T có nghĩa vụ thanh toán phần trị giá bằng tiền cho các đồng thừa kế khác của ông Đ được hưởng theo quy định. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất của thửa đất số 79 được xác định theo kết luận của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 30/7/2024 là 149.964.341 đồng. Trị giá quyền sử dụng đất, công trình nhà gắn liền trên đất, các tài sản khác là phần di sản của ông Đ là $149.964.341\text{ đồng} : 2 = 74.982.170$ đồng.

* Di sản của ông Đ để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, chia 05 phần bằng nhau. Như vậy, trị giá mà mỗi đồng thừa kế được hưởng đối với di sản là quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất của ông Đ là:

74.982.170 đồng : 5 = 14.996.434 đồng.

* Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần của mình được hưởng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các chị Đào Thị H2, Đào Thị L, Đào Thị H3 cho bà Phạm Thị T. Giao cho bà Phạm Thị T được quyền sử dụng đất, có diện tích 236,6m² (trong đó: đất ở là 81,3m², đất trồng cây lâu năm 155,3m²) và công trình kiến trúc, tài sản khác thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CU 585930, số vào sổ cấp GCN: CH 59042 do UBND thành phố H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 11/03/2021 mang tên Đào Duy Đ – Phạm Thị T được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,1 (vị trí, kích thước, diện tích chi tiết về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo bản án). Bà T phải thanh toán giá trị kỷ phần cho đồng thừa kế chị Đào Thị H1 số tiền là: 14.996.434 đồng

[3.2] Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản số tiền ông Đào Duy Đ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N – Chi nhánh B, Phòng G V.

Căn cứ theo phần trình bày của đương sự và xác nhận của Ngân hàng N thì số tiền gốc và lãi của 04 sổ tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên ông Đào Duy Đ tại Ngân hàng N – Chi nhánh khu vực Bãi Cháy Q, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 440.018.100 đồng. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đào Duy Đ và bà Phạm Thị T nên di sản ông Đ để lại là 50% số tiền tiết kiệm = 220.009.050 đồng. Do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền tiết kiệm là di sản của ông Đ.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, thì bà Phạm Thị T, chị Đào Thị H1, Đào Thị L, Đào Thị H3, Đào Thị H2 mỗi người được hưởng số tiền chia di sản bằng nhau theo tỉ lệ = 10% tương đương với số tiền là: 220.009.050đ : 5 = 44.001.810 đồng.

Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần của mình được hưởng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các chị Đào Thị H2, Đào Thị L, Đào Thị H3 cho bà Phạm Thị T. Như vậy, bà T được hưởng 40% số tiền gốc và lãi của 04 sổ tiết kiệm là phần di sản là ông Đ để lại và 50% tổng số tiền của bà T được chia trong tài sản chung của vợ, chồng. Tổng số tiền bà T được nhận từ Ngân hàng là: 440.018.100 x 90% = 396.016.290 đồng; chị Đào Thị H1 được hưởng số tiền 44.001.810 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, nguyên đơn bà Phạm Thị T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không đề cập xem xét.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa án; ý kiến của gười bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn bà Phạm Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị Đào Thị L, Đào Thị H3, Đào Thị H2 có quan điểm các chị L, H2, H3 tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo giá trị kỷ phần của mình được hưởng; chị Đào Thị H1 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần được hưởng. Giá trị kỷ phần mỗi đồng thừa kế được hưởng là 44.001.810 đồng + 14.996.434 đồng = 58.998.244 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 45 Luật Đất đai năm 2024: Điều 33; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của ông Đào Duy Đ là một nửa trong khối tài sản chung của vợ chồng với bà Phạm Thị T bao gồm:

+ 1/2 quyền sử dụng đất có diện tích $236,6m^2 : 2 = 118,3m^2$ (Trong đó đất ở là $40,65m^2$; đất trồng cây lâu năm $77,65m^2$) và công trình kiến trúc, tài sản khác thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CU 585930, số vào sổ cấp GCN: CH 59042 do UBND thành phố H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 11/03/2021 mang tên Đào Duy Đ – Phạm Thị T trị giá 74.982.170 đồng. Mỗi kỷ phần trị giá 14.996.434 đồng (*Mười bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng*).

+ 1/2 số tiền gốc, lãi của 04 sổ tiết kiệm số AC00030325636, số tiền gửi là 40.000.000 đồng, ngày gửi 17/6/2019; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00030325637,

số tiền gửi là 145.000.000 đồng, ngày gửi 07/4/2021; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00032782180, số tiền gửi là 40.000.000 đồng, ngày gửi 16/8/2022 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00035720497, số tiền gửi là 155.644.600 đồng, ngày gửi 26/12/2022 đứng tên ông Đào Duy Đ tại Ngân hàng N – Chi nhánh B, tính đến ngày 21/11/2024 là 220.009.050 đồng. Mỗi kỳ phần trị giá 44.001.810 đồng (*Bốn mươi bốn triệu một nghìn tám trăm mười đồng*).

3. Phân chia di sản:

+ Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3 tặng cho toàn bộ phần di sản của mình trị giá 58.998.244 đồng được hưởng từ ông Đào Duy Đ cho bà Phạm Thị T.

+ Bà Phạm Thị T được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất diện tích đất 236,6m² (đất ở là 81,3m², đất trồng cây lâu năm 155,3m²), công trình kiến trúc, tài sản khác thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 75 nêu trên được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,1 (vị trí, kích thước, diện tích chi tiết về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo bản án). Trong đó có bao gồm phần di sản được chia thừa kế là quyền sử dụng đất 118,3m² (đất ở là 40,65m²; đất trồng cây lâu năm 77,65m²), công trình kiến trúc, tài sản khác trên đất trị giá 74.982.170 đồng. Bà T phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị Đào Thị H1 số tiền là: 14.996.434đ (*Mười bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

+ Bà Phạm Thị T được hưởng số tiền gửi tiết kiệm bao gồm gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/11/2024 là 396.016.290 đồng (*Ba trăm chín mươi sáu triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm chín mươi đồng*) (Trong đó có bao gồm: 50% số tiền trong sổ tiết kiệm được chia từ tài sản chung của bà T và ông Đ là 220.009.050 đồng; phần di sản được chia thừa kế bà T được hưởng và kỷ phần các chị Đào Thị L, Đào Thị H3, Đào Thị H2 tặng cho bà T mỗi kỳ phần là 44.001.810 đồng x 4 = 176.007.240 đồng); Chị Đào Thị H1 hưởng kỷ phần số tiền gửi tiết kiệm bao gồm gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/11/2024 là 44.001.810 đồng (*Bốn mươi bốn triệu một nghìn tám trăm mười đồng*).

Kể từ ngày 22/11/2024, bà T, chị H1 tiếp tục được hưởng phần lãi theo tỷ lệ bà Phạm Thị T 90%, chị Đào Thị H1 10% của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất Ngân hàng N quy định đối với khoản tiền gửi có thời hạn của 04 sổ tiết kiệm có số AC00030325636, AC00030325637, AC00032782180, AC00035720497 đứng tên ông Đào Duy Đ cho đến khi tất toán sổ tiết kiệm.

Bà Phạm Thị T, chị Đào Thị H1 được quyền đến Ngân hàng N – Chi nhánh B để

nhận số tiền là di sản thừa kế nêu trên và tiền lãi suất cho đến thời điểm được nhận tương ứng với số tiền được nhận.

2. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn bà Phạm Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà T đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T.

Chị Đào Thị H1, chị Đào Thị L, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị H3 mỗi người phải chịu 2.949.912 đồng (*Hai triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm mười hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Thị L, Đào Thị H2, Đào Thị H3 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn Đào Thị H1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huệ - Phạm Ngọc Hưng

Lê Thị Thu